

Số: /BC-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025 được thực hiện trong điều kiện có những thuận lợi, tiếp nối thành quả nhiều năm liên tiếp tỉnh Thanh Hóa nằm trong nhóm các tỉnh thành có số thu ngân sách nhà nước cao của cả nước, đứng đầu khu vực Bắc Trung bộ; hoạt động du lịch tiếp tục đà phục hồi với các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh; các điểm nghẽn về phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp được quan tâm tháo gỡ, mở ra những cơ hội ngày càng tốt hơn cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh, làm nền tảng thúc đẩy tăng thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, tình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường do tình trạng bất ổn an ninh, chính trị leo thang tại một số quốc gia, khu vực; thương mại, đầu tư toàn cầu phục hồi chậm, nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt, tạo áp lực lên thị trường tài chính của các nước đang phát triển. Trong nước, nền kinh tế tiếp tục phục hồi tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do chịu tác động kép từ các yếu tố bên ngoài và những bất cập nội tại như chất lượng tăng trưởng kinh tế còn thấp, phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu của khu vực FDI, quy mô kinh tế còn khiêm tốn, năng lực cạnh tranh, năng suất lao động chưa cao, thiên tai, bão lụt liên tiếp xảy ra...

Trong bối cảnh có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, cùng với sự chung sức đồng lòng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2025 đạt được nhiều kết quả tích cực; tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt cao so với dự toán, tạo động lực, khí thế mới và đà phát triển trong thời gian tới. Kết quả cụ thể một số lĩnh vực như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NSNN, CHI NSDP NĂM 2025

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2025 ước đạt **54.951,531 tỷ đồng**, bằng

120,8% dự toán và 96,8% cùng kỳ¹; trong đó, thu NSNN của các xã, phường ước đạt **21.394,877 tỷ đồng**, bằng 168% dự toán tinh giao và 98% cùng kỳ. Chi tiết các lĩnh vực như sau:

1.1. Thu nội địa

Tổng thu nội địa năm 2025 ước đạt **35.151,531 tỷ đồng**, bằng 127,9% dự toán và 97,9% cùng kỳ; trong đó:

a) Thu tiền sử dụng đất ước đạt 14.500 tỷ đồng, bằng 149,1% dự toán và 94,2% cùng kỳ.

b) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết ước đạt 50,302 tỷ đồng, bằng 179,7% dự toán và 127,8% cùng kỳ.

c) Thu nội địa còn lại (trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) ước đạt 20.601,229 tỷ đồng, bằng 116,1% dự toán và 100,6% cùng kỳ. Một số khoản thu, sắc thuế có tỷ trọng lớn như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 7.308 tỷ đồng, bằng 126% dự toán và 96,8% cùng kỳ;

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt 4.442,486 tỷ đồng, bằng 143,3% dự toán và 118% cùng kỳ;

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước ước đạt 1.675,695 tỷ đồng, bằng 106,4% dự toán và 98,4% cùng kỳ;

- Thu thuế thu nhập cá nhân ước đạt 1.594,214 tỷ đồng, bằng 151,7% dự toán và 142,1% cùng kỳ;

- Thu thuế bảo vệ môi trường ước đạt 1.721,455 tỷ đồng, bằng 52,3% dự toán và 90,9% cùng kỳ;

- Thu lệ phí trước bạ ước đạt 1.299,652 tỷ đồng, bằng 141,3% dự toán và 122,1% cùng kỳ;

- Thu phí, lệ phí ước đạt 606,554 tỷ đồng, bằng 131,9% dự toán và 123,1% cùng kỳ.

1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2025 ước đạt **19.800 tỷ đồng**, bằng 110% dự toán và 94,8% cùng kỳ; trong đó:

- Thu từ dầu thô nhập khẩu của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn ước đạt 15.815 tỷ đồng, chiếm 79,8% tổng thu xuất nhập khẩu. Trong năm 2025, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn dự kiến nhập khẩu 43 chuyến tàu dầu thô, tương đương khối lượng nhập khẩu khoảng 11,7 triệu tấn, vượt gần 20% công

¹ Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024 đạt **56.924,231 tỷ đồng**, gồm: Thu nội địa là **35.899,293 tỷ đồng**; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là **20.886,26 tỷ đồng**. Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025 được HĐND tỉnh giao là **45.491,629 tỷ đồng**, gồm: Thu nội địa là **27.491,629 tỷ đồng**; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là **18.000 tỷ đồng**

suất thiết kế của nhà máy và tăng 01 chuyên so với năm 2024.

- Thu từ các nhóm hàng hóa nhập khẩu khác (ngoài dầu thô) ước đạt 3.485 tỷ đồng, chiếm 17,6% tổng thu xuất nhập khẩu. Nguồn thu này chủ yếu từ các nhóm hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất của các dự án trong KKT Nghi Sơn đã đi vào vận hành ổn định² như sắt thép phế liệu, than đá, hóa chất, phụ liệu lọc hóa dầu,...

- Thu từ hàng hóa xuất khẩu ước đạt 500 tỷ đồng, chiếm 2,6% tổng thu xuất nhập khẩu.

1.3. Kết quả thực hiện thu NSNN của một số ngành, lĩnh vực sản xuất trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Thu NSNN từ các ngành, lĩnh vực sản xuất trọng điểm³ năm 2025 ước đạt 25.819 tỷ đồng, chiếm 47% tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh và bằng 91,1% cùng kỳ. Cụ thể:

- Thu từ lọc hóa dầu ước đạt 22.051 tỷ đồng, chiếm 40,1% tổng thu NSNN, bằng 91,6% cùng kỳ.

- Thu từ sắt thép ước đạt 1.598 tỷ đồng, chiếm 2,9% tổng thu NSNN, bằng 124,9% cùng kỳ.

- Thu từ nhiệt điện ước đạt 834 tỷ đồng, chiếm 1,9% tổng thu NSNN, bằng 79,4% cùng kỳ.

- Thu từ xi măng ước đạt 510 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng thu NSNN, bằng 90,7% cùng kỳ.

- Thu từ thuốc lá ước đạt 594 tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng thu NSNN, bằng 97,2% cùng kỳ.

- Thu từ thủy điện ước đạt 232 tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng thu NSNN, bằng 110% cùng kỳ.

(chi tiết có Phụ lục I, II kèm theo)

2. Chi ngân sách địa phương

Chi NSDP năm 2025 ước đạt **61.896,598 tỷ đồng**, bằng 115,2% dự toán và 119,6% cùng kỳ⁴; *trong đó, chi ngân sách của các xã, phường ước đạt 32.144,857 tỷ đồng, bằng 117% dự toán tỉnh giao.*

Chi tiết các lĩnh vực như sau:

2.1. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển năm 2025 ước đạt **15.856,316 tỷ đồng**, bằng 102,7%

² Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, nhà máy Gang thép Nghi Sơn, nhà máy Điện Nghi Sơn 2, nhà máy Xi măng Nghi Sơn, nhà máy chế biến Dầu thực vật,...

³ Bao gồm: Lọc hóa dầu, sắt thép, nhiệt điện, xi măng, thuốc lá, thủy điện.

⁴ Dự toán chi NSDP được HĐND tỉnh giao năm 2025 là 53.721,789 tỷ đồng.

dự toán và 107,6% cùng kỳ⁵.

Ngoài dự toán được giao đầu năm 2025, trong năm ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho tỉnh 2.731,422 tỷ đồng để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW, đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới và đầu tư trở lại cho tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 37/2021/QH15 của Quốc hội.

2.2. Chi thường xuyên

Dự toán chi thường xuyên năm 2025 là **35.882,227 tỷ đồng**; ước thực hiện cả năm đạt **42.665,572 tỷ đồng**, bằng 118,9% dự toán và 126,7% cùng kỳ; thực hiện tăng so với dự toán chủ yếu do tăng chi chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành và các chương trình, nhiệm vụ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu trong năm; cụ thể:

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề ước đạt 17.790,695 tỷ đồng, bằng 103,4% dự toán và 127,4% cùng kỳ; chủ yếu tăng chi để thực hiện một số chế độ, chính sách an sinh xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo do Trung ương ban hành mới và bổ sung đối tượng trong năm 2025⁶.

- Chi khoa học và công nghệ ước đạt 226,331 tỷ đồng, bằng 100% dự toán và 230,8% cùng kỳ;

- Chi quốc phòng - an ninh ước đạt 828,551 tỷ đồng, bằng 100% dự toán và 100,3% cùng kỳ.

- Chi sự nghiệp kinh tế ước đạt 4.999,211 tỷ đồng, bằng 103,4% dự toán và 116% cùng kỳ; tăng chi do thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ ngân sách Trung ương bổ sung trong năm⁷.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình ước đạt 2.932,46 tỷ đồng, bằng 104% dự toán và 110,3% cùng kỳ; tăng chi do chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do tăng mức hỗ trợ trong năm 2025.

- Chi bảo đảm xã hội ước đạt 3.250,002 tỷ đồng, bằng 149,3% dự toán và 153,3% cùng kỳ; chủ yếu do tăng chi thực hiện một số chế độ, chính sách, nhiệm vụ Trung ương bổ sung như: Tặng quà nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9; hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng;...

- Chi quản lý hành chính ước đạt 11.066,285 tỷ đồng, bằng 177,2% dự

⁵ Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 là 15.441,876 tỷ đồng.

⁶ Bao gồm: chính sách miễn, hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội; chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ

⁷ Bao gồm: Kinh phí cho các hoạt động kinh tế đường bộ; Kinh phí tổ chức Hội chợ mùa Thu năm 2025; Kinh phí cho các địa phương tổ chức Triển lãm thành tựu Đất nước nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh.

toán và 134,2% cùng kỳ; *chủ yếu do tăng chi* chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và hỗ trợ các xã, phường kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- *Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình ước đạt 599,665 tỷ đồng, bằng 105,5% dự toán và 119,1% cùng kỳ;*

- *Chi bảo vệ môi trường ước đạt 662,172 tỷ đồng, bằng 100% dự toán và 93,8% cùng kỳ;*

- *Chi khác ngân sách ước đạt 270,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán và 118,8% cùng kỳ;*

2.3. Chi trả nợ lãi vay: Dự toán giao là **53,7 tỷ đồng**; ước thực năm 2025 đạt **31,501 tỷ đồng**, bằng 58,7% dự toán. Dự kiến thực hiện cả năm 2025 thấp hơn dự toán giao, nguyên nhân do có 01 dự án theo hợp đồng vay lại chưa đến kỳ trả nợ⁸ và 01 dự án thực hiện rút vốn không đạt theo kế hoạch⁹ do vướng mắc công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn chậm,... dẫn đến lãi phí phải trả thấp hơn so với kế hoạch giao đầu năm.

2.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: Dự toán giao là **3,23 tỷ đồng**; đã bổ sung cho Quỹ ngay từ đầu năm, bằng 100% dự toán. Số dư Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh đến ngày 15/11/2025 là **450,309 tỷ đồng**.

2.5. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương: Dự toán giao là **907,741 tỷ đồng**; ước thực hiện năm 2025 đạt **907,741 tỷ đồng**, bằng 100% dự toán.

2.6. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp: Dự toán giao là **226,079 tỷ đồng**; ước thực hiện năm 2025 đạt **1.701,759 tỷ đồng**, bằng 752,7% dự toán; chủ yếu tăng chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình MTQG và hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ trong năm 2025.

2.7. Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật NSNN: Dự toán giao là **1.206,936 tỷ đồng**; ước thực năm 2025 đạt **1.206,936 tỷ đồng**, bằng 100% dự toán.

Ngoài nguồn kinh phí đã phân bổ, sử dụng ngay từ đầu năm, trong năm 2025, căn cứ phương án được Thường trực HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh đã quyết định phê duyệt phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024¹⁰ với số tiền là 5.229,547 tỷ đồng; bao gồm: bổ sung nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương, chính sách an sinh xã hội 1.634,866 tỷ đồng; bổ sung dự toán thực hiện các nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 350 tỷ đồng; hỗ trợ Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh 468,3 tỷ đồng để thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng

⁸ Dự án Năng lượng nông thôn 2 (REII) Thanh Hóa.

⁹ Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực – Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

¹⁰ Kết luận số 952/KL-HĐND ngày 14/7/2025 của Thường trực HĐND tỉnh; Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh.

nhằm đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến tổ chức hoạt động của các xã, phường sau sắp xếp 300 tỷ đồng; tăng chi đầu tư phát triển cho dự án đầu tư công các cấp 2.251,097 tỷ đồng và một số nhiệm vụ phát sinh quan trọng khác theo quy định.

(chi tiết có Phụ lục III, IV, V, VI kèm theo)

3. Tình hình phân bổ NSDP

- Dự toán chi được HĐND tỉnh giao 2025 là 53.721 tỷ đồng; dự toán đã phân bổ chi tiết là 52.073 tỷ đồng, gồm: (i) phân bổ đầu năm và điều chỉnh khi sắp xếp bộ máy hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp là 48.916 tỷ đồng; (ii) phân bổ trong năm là 3.157 tỷ đồng; dự toán còn lại chưa phân bổ là 1.648 tỷ đồng, chủ yếu là kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ chưa phát sinh đối tượng, chưa đủ điều kiện phân bổ kinh phí.

- Nguồn trung ương bổ sung trong năm 2025 là 9.280 tỷ đồng; số đã phân bổ trong năm là 4.707 tỷ đồng; số còn lại chưa phân bổ là 4.573 tỷ đồng, trong đó nguồn Trung ương hỗ trợ đầu tư trở lại theo quy định tại Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội là 2.139,5 tỷ đồng; kinh phí chi trả chính sách, chế độ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo các nghị định của Chính phủ là 1.870,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ đầu tư 03 dự án theo Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW là 150 tỷ đồng; hỗ trợ đầu tư 06 dự án theo Thông báo Kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới là 383,718 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ lục VI)

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

Nhiệm vụ tài chính ngân sách của tỉnh năm 2025 đạt nhiều kết quả khả quan, góp phần hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2025 và cả giai đoạn 2021-2025:

- Thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chính quyền cấp xã sau khi thành lập mới cơ bản đã hoạt động thông suốt, liên tục. Thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 và Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025, tỉnh đã kịp thời thực hiện điều chỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025, điều chỉnh dự toán thu NSNN, chi NSDP năm 2025 từ mô hình chính quyền địa phương 03 cấp thành dự toán theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh năm đạt 120,8% dự toán, vượt tiến độ theo kế hoạch Trung ương và HĐND tỉnh giao, tiếp tục giúp tỉnh ta nằm trong

nhóm các địa phương có số thu cao nhất cả nước và đứng đầu khu vực Bắc Trung Bộ¹¹. Kết quả thu NSNN tích cực đã cơ bản đáp ứng nguồn lực thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phòng chống dịch bệnh,...

- Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách địa phương chặt chẽ, tiết kiệm, đảm bảo theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành; các chính sách an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội được quan tâm thực hiện; chế độ cho cán bộ, công chức, người lao động nghỉ việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy được quan tâm bố trí kịp thời, đầy đủ, đúng thời hạn theo chỉ đạo của Trung ương.

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 được HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao chi tiết ngay từ đầu năm. Công tác lập và báo cáo quyết toán được các chủ đầu tư thực hiện ngay sau khi các dự án, công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, chất lượng hồ sơ báo cáo quyết toán cơ bản đảm bảo theo quy định¹².

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế:

a) Về thu NSNN

- Thu nội địa mặc dù vượt 27,9% dự toán nhưng giảm 3,2% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, các khoản thu nội địa còn lại chỉ vượt 16,1% dự toán. Bên cạnh đó, còn 03/18 khoản thu, sắc thuế chưa đạt tiến độ dự toán giao¹³ và 08/18 khoản thu giảm so với cùng kỳ¹⁴.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tuy vượt 10% dự toán giao nhưng giảm 5,2% so với cùng kỳ.

b) Về chi NSDP

- Nhiều chủ trương, nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao đầu năm, tạo áp lực lớn lên cân đối ngân sách và công tác quản lý, điều hành của địa phương những tháng cuối năm, như: (1) Kinh phí bố trí cho các đối tượng khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy; (2) Kinh phí hỗ trợ đầu tư nâng cấp trụ sở, trang bị cơ sở vật chất cho cấp xã sau khi thực hiện tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; (3) Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh

¹¹ Đến ngày 12/11/2025, thu NSNN của tỉnh Thanh Hóa đứng thứ 10 cả nước, sau các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Đồng Nai, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình, Phú Thọ.

¹² Đến ngày 10/11/2025, UBND tỉnh đã phê duyệt quyết toán cho 45 công trình, dự án với tổng giá trị quyết toán sau khi thẩm tra là 2.440,233 tỷ đồng, giảm 6,408 tỷ đồng (tương đương khoảng 0,26%) so với giá trị đề nghị quyết toán của các chủ đầu tư.

¹³ Bao gồm: Thuế bảo vệ môi trường; Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển; Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản.

¹⁴ Bao gồm: Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý; Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Thuế bảo vệ môi trường; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển; Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản.

xã hội được Trung ương ban hành mới hoặc bổ sung đối tượng trong năm 2025¹⁵; (4) Chính phủ tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so với năm 2024 để bổ sung đầu tư cho tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng¹⁶; (5) Kinh phí phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ trên địa bàn tỉnh phát sinh lớn, vượt quá khả năng cân đối của dự phòng ngân sách địa phương.

- Các nhiệm vụ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tuy đã được cấp có thẩm quyền quan tâm bố trí nguồn lực nhưng công tác triển khai thực hiện và giải ngân dự toán được giao còn chậm.

- Công tác bàn giao tài chính, ngân sách, chuyển đổi dữ liệu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, giải thể đơn vị hành chính cấp huyện còn chậm, nhiều địa phương chưa hoàn thành, đặc biệt đối với các dự án đầu tư công được bàn giao cho cấp xã; việc xử lý kinh phí trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc Tabmis gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của các dự án.

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24/12/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường năm 2025 (sau thời điểm giao dự toán cho các địa phương) và một số chính sách giảm, gia hạn nộp thuế do Trung ương ban hành¹⁷ làm giảm số thu của một số sắc thuế.

- Trong năm 2024, có một số khoản thu, sắc thuế phát sinh đột biến và không còn dư địa trong năm 2025 như: (i) các dự án nộp tiền thuê đất một lần và ghi thu ghi chi tiền thuê đất, số tiền là 595 tỷ đồng¹⁸, dẫn đến số thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển năm 2025 giảm mạnh so với cùng kỳ; (ii) nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn tăng công suất để đảm bảo nguồn cung xăng dầu của cả nước do Nhà máy Lọc dầu Dung Quất nghỉ bảo dưỡng. Bên cạnh đó, giá dầu

¹⁵ Chính sách miễn, hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội; Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ; Chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng; Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội; Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được bổ sung đối tượng từ ngày 01/7/2025.

¹⁶ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 và Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ.

¹⁷ Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội; Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025; Nghị định số 87/NĐ-CP ngày 11/4/2025 quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024...

¹⁸ Dự án Aeon Mall của Công ty TNHH 02 thành viên Miền Trung Nam thành phố nộp tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thực hiện dự án là 451 tỷ đồng; Công ty đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam nộp 119,2 tỷ đồng; Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Hùng Sơn nộp 15 tỷ đồng; Công ty Cổ phần BT Hải Hòa - Bình Minh nộp 10 tỷ đồng.

thô thế giới năm 2025 giảm mạnh so với năm 2024¹⁹, dẫn đến thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2025 tuy đều vượt dự toán giao nhưng giảm so với cùng kỳ.

- Cơ sở hạ tầng, dữ liệu và nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi chưa đồng bộ; các quy định hiện hành về phê duyệt dự án, nhiệm vụ, dự toán và lập, thẩm định dự án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin còn chồng chéo, bất cập.

- Một số chính sách, nhiệm vụ do ngân sách Trung ương đảm bảo kinh phí chưa được hỗ trợ, bổ sung, tạo áp lực trong điều hành ngân sách và yêu cầu về thời hạn chi trả cho các đối tượng tại địa phương²⁰.

- Công tác bàn giao tài chính, ngân sách, chuyển đổi dữ liệu sau khi sắp xếp đơn vị hành chính vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc do chưa từng có tiền lệ, dẫn đến lúng túng trong triển khai thực hiện.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Năng lực dự báo, phân tích của một số sở, ngành, địa phương còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa chủ động giải quyết, khắc phục kịp thời những khó khăn, vướng mắc, vấn đề phức tạp phát sinh. Năng lực, chuyên môn của cán bộ thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách, đặc biệt là ở cấp xã sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy còn hạn chế.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong giải quyết công việc có lúc, có việc còn chưa chặt chẽ, kịp thời; có biểu hiện né tránh, đùn đẩy trách nhiệm dẫn đến việc thống nhất, đồng thuận trong giải quyết các vụ việc chưa cao; một bộ phận cán bộ, công chức, nhất là ở các đơn vị, địa phương được sắp xếp tổ chức bộ máy sáp nhập còn tâm lý chờ đợi, làm việc cầm chừng, thiếu chủ động, quyết liệt trong tham mưu thực hiện nhiệm vụ được giao, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chung của tỉnh.

III. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng cuối năm 2025 và năm 2026

Năm 2026 là năm diễn ra Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, cũng là năm đầu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, bước vào Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc. Tuy nhiên, tình hình thế giới dự báo tiếp tục có những thay đổi sâu sắc, phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức. Nền kinh tế tập trung giải quyết các điểm nghẽn, vấn đề nội tại, đồng thời thích ứng hiệu quả hơn với bối cảnh toàn cầu mới. Trong bối cảnh đó, để phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2026, tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện kế hoạch

¹⁹ Giá dầu thô thế giới bình quân năm 2025 là 72,2 USD/thùng, thấp hơn đáng kể so với giá dầu thô năm 2024 (bình quân khoảng 81 USD/thùng).

²⁰ Như: Kinh phí chi trả cho cán bộ, công chức, người lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy; kinh phí thực hiện hỗ trợ cho người có công với cách mạng; Kinh phí tặng quà nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9...

giai đoạn 2026-2030, các ngành, các cấp cần tiếp tục nỗ lực, tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã đề ra; đồng thời chú trọng thực hiện tốt các giải pháp sau đây:

Một là, Tiếp tục triển khai kịp thời, trọng tâm, trọng điểm các giải pháp, chính sách tài khóa Trung ương ban hành để tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu NSNN, tăng cường quản lý, nắm bắt, cơ cấu lại nguồn thu đảm bảo tính bền vững; đẩy mạnh thực hiện các giải pháp chống thất thu, chuyên giá, gian lận thương mại, quản lý chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế, phấn đấu đạt mức cao nhất so với dự toán giao; thường xuyên theo dõi, dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước, tránh để bị động, bất ngờ, đặc biệt đối với khả năng Hoa Kỳ áp thuế đối ứng lên hàng hóa của Việt Nam; chủ động đề xuất các chính sách, giải pháp điều hành, hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

Hai là, Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn; nghiên cứu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; tập trung rà soát các quy định còn chồng chéo, bất cập, gây khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện để báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện thể chế pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân theo chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025.

Ba là, Tiếp tục ưu tiên nguồn lực thực hiện các chủ trương, chính sách lớn đã được Trung ương ban hành, bao gồm: phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Thường xuyên rà soát, cắt giảm, tiết kiệm các nhiệm vụ chỉ thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai để dành nguồn lực cho đầu tư phát triển, tập trung vào các nhiệm vụ cấp bách phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh - quốc phòng; tập trung ngân sách vào các nhiệm vụ cơ bản, thiết yếu, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành.

Bốn là, Các xã, phường, cơ quan, đơn vị thành lập mới sau sắp xếp cần tiếp tục nghiêm túc tổ chức thực hiện các nội dung về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh; đảm bảo hoạt động ổn định, liên tục, thông suốt, không làm gián đoạn công việc, không làm ảnh hưởng đến người dân, doanh nghiệp; không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách, đặc biệt là đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng yếu thế và các đối tượng bị ảnh hưởng trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy; phấn đấu hoàn thành mức cao nhất dự toán được HĐND tỉnh giao.

Năm là, Tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh tiến

độ xác định giá đất cụ thể, đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản; siết chặt kỷ cương và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đảm bảo việc tổ chức đấu giá được thực hiện chặt chẽ, công khai, minh bạch nhằm mang lại nguồn thu cao nhất cho NSNN.

Sáu là, Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, bảo đảm không để xảy ra tình trạng đứt gãy, gián đoạn trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do ảnh hưởng của sắp xếp, tổ chức bộ máy; chủ động rà soát, đánh giá khả năng giải ngân của từng dự án để báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án chậm giải ngân sang các dự án giải ngân tốt, còn thiếu vốn.

Bảy là, Tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án, cơ chế, chính sách, chương trình trọng tâm, khâu đột phá để từng bước cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025; tiếp tục đấu mỗi, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa, đồng thời nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù mới, có tính đột phá cao để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh,
- CVP, các PCVP UBND tỉnh,
- Sở Tài chính,
- Lưu: VT, KTTC (TĐN95557).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Hùng

Phụ lục I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	45.491.629	54.951.531	120,8%	96,8%
I	THU NỘI ĐỊA	27.491.629	35.151.531	127,9%	97,9%
1	Thu tiền sử dụng đất	9.723.629	14.500.000	149,1%	94,2%
2	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	28.000	50.302	179,7%	127,8%
3	Thu nội địa còn lại (trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)	17.740.000	20.601.229	116,1%	100,6%
-	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.430.000	1.523.683	106,6%	97,5%
-	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	145.000	152.012	104,8%	109,0%
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.800.000	7.308.000	126,0%	96,8%
-	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.100.000	4.442.486	143,3%	118,0%
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.050.000	1.593.214	151,7%	142,1%
-	Thuế bảo vệ môi trường	3.290.000	1.721.455	52,3%	90,9%
-	Lệ phí trước bạ	920.000	1.299.652	141,3%	122,1%
-	Thu phí, lệ phí	460.000	606.554	131,9%	123,1%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	92.000	102.518	111,4%	98,7%
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	470.000	461.085	98,1%	33,5%

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
-	Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.979	119,6%	77,9%
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000	238.587	119,3%	78,7%
-	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	110.000	106.447	96,8%	80,2%
-	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	20.000	32.210	161,1%	144,8%
-	Thu tiền sử dụng khu vực biển	6.000	16.000	266,7%	106,0%
-	Thu khác ngân sách	642.000	947.347	147,6%	103,2%
-	Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế		44.000		
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	18.000.000	19.800.000	110,0%	94,8%

Phụ lục II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN CỦA CÁC NGÀNH,
LĨNH VỰC SẢN XUẤT TRỌNG ĐIỂM CỦA TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Ngành, lĩnh vực sản xuất	Tổng thu NSNN	Trong đó:	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
	Tổng cộng	25.819	7.346	18.473
1	Lọc hóa dầu	22.051	5.951	16.100
2	Sắt, thép	1.598	42	1.556
3	Nhiệt điện	834	17	817
4	Xi măng	510	510	
5	Thuốc lá	594	594	
6	Thủy điện	232	232	

Phụ lục III
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SO VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
	TỔNG CHI NSDP	53.721.789	61.896.598	115,2%	119,6%
I	Chi đầu tư phát triển	15.441.876	15.856.316	102,7%	107,6%
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	10.128.120	10.128.120	100,0%	105,4%
2	Chi đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi NSDP	300.400	136.927	45,6%	323,8%
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung	1.841.866	3.178.475	172,6%	122,2%
4	Các chương trình MTQG (vốn đầu tư)	1.038.419	1.038.419	100,0%	80,0%
5	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	909.442	909.442	100,0%	113,7%
6	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý; chi thanh toán tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.223.629	464.933	38,0%	120,6%
II	Chi thường xuyên	35.882.227	42.665.572	118,9%	126,7%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.832.576	4.999.211	103,4%	116,0%
2	Chi quốc phòng - an ninh	828.551	828.551	100,0%	100,3%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.211.332	17.790.695	103,4%	127,4%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.820.330	2.932.460	104,0%	110,3%
5	Chi quản lý hành chính	6.246.088	11.066.285	177,2%	134,2%
6	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH	568.346	599.665	105,5%	119,1%
7	Chi bảo đảm xã hội	2.176.301	3.250.002	149,3%	153,3%
8	Chi khoa học và công nghệ	266.331	266.331	100,0%	230,8%
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	662.172	662.172	100,0%	93,8%
10	Chi khác ngân sách	270.200	270.200	100,0%	118,8%
III	Chi trả nợ lãi vay	53.700	31.501	58,7%	109,8%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100,0%	100,0%
V	Dự phòng NSDP	907.741	907.741	100,0%	
VI	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	226.079	1.225.302	542,0%	
VII	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Luật NSNN	1.206.936	1.206.936	100,0%	

Phụ lục IV
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Phường, xã	THU NSNN									CHI NSDP		
		Dự toán thu NSNN năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)	Trong đó:		Dự toán chi NSDP năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)
		Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại	Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại		Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại			
	TỔNG CỘNG	12.718.121	8.500.000	4.218.121	21.394.877	14.500.000	6.894.877	168%	171%	163%	27.501.106	32.144.857	117%
1	Phường Hạc Thành	1.090.661	325.141	765.520	1.975.640	423.626	1.552.014	181%	130%	203%	1.182.465	1.245.314	105%
2	Phường Quảng Phú	321.914	186.933	134.981	518.792	290.275	228.517	161%	155%	169%	283.825	381.569	134%
3	Phường Đông Quang	528.542	423.948	104.594	1.144.428	900.304	244.124	217%	212%	233%	273.965	344.168	126%
4	Phường Hàm Rồng	225.232	60.710	164.522	879.177	270.580	608.597	390%	446%	370%	196.471	315.685	161%
5	Phường Nguyệt Viên	314.972	269.792	45.180	445.947	343.351	102.596	142%	127%	227%	161.299	263.546	163%
6	Phường Đông Sơn	652.370	570.472	81.898	901.417	782.126	119.291	138%	137%	146%	363.371	423.000	116%
7	Phường Đông Tiến	147.257	120.267	26.990	408.538	361.710	46.828	277%	301%	173%	242.629	343.892	142%
8	Phường Sầm Sơn	1.222.705	1.024.906	197.799	1.085.417	888.120	197.297	89%	87%	100%	631.710	536.909	85%
9	Phường Nam Sầm Sơn	83.977	42.802	41.175	56.904	17.464	39.440	68%	41%	96%	182.189	203.712	112%
10	Phường Bim Sơn	184.102	19.372	164.730	337.531	26.395	311.136	183%	136%	189%	391.543	360.932	92%
11	Phường Quang Trung	112.528	31.140	81.388	161.389	60.175	101.214	143%	193%	124%	178.613	171.600	96%
12	Phường Ngọc Sơn	32.716	14.316	18.400	45.040	22.533	22.507	138%	157%	122%	211.117	242.840	115%
13	Phường Tân Dân	10.036		10.036	12.200	4.890	7.310	122%		73%	100.626	120.476	120%
14	Phường Hải Lĩnh	10.447	1.347	9.100	8.691	1.353	7.338	83%	100%	81%	90.087	106.552	118%
15	Phường Tĩnh Gia	359.860	293.174	66.686	372.676	316.592	56.084	104%	108%	84%	409.269	434.574	106%
16	Phường Đào Duy Từ	180.342	159.930	20.412	277.344	248.620	28.724	154%	155%	141%	108.025	214.409	198%
17	Phường Hải Bình	36.467	3.531	32.936	167.250	46.364	120.886	459%	1313%	367%	113.762	130.218	114%
18	Phường Trúc Lâm	18.903	1.951	16.952	22.709	3.061	19.648	120%	157%	116%	108.618	138.188	127%
19	Phường Nghi Sơn	50.071	975	49.096	157.796	1.370	156.426	315%	141%	319%	123.397	129.892	105%
20	Xã Các Sơn	8.492	57	8.435	5.398	52	5.346	64%	91%	63%	90.615	98.804	109%
21	Xã Trường Lâm	234.580	41.720	192.860	267.907	62.876	205.031	114%	151%	106%	117.804	113.494	96%
22	Xã Hà Trung	24.845	2.065	22.780	155.143	25.275	129.868	624%	1224%	570%	195.384	224.543	115%
23	Xã Lĩnh Toại	10.270	2.364	7.906	20.965	12.151	8.814	204%	514%	111%	147.967	156.847	106%
24	Xã Hoạt Giang	16.270	5.451	10.819	33.385	15.411	17.974	205%	283%	166%	133.926	144.722	108%
25	Xã Hà Long	83.441	65.822	17.619	48.486	29.557	18.929	58%	45%	107%	154.721	140.502	91%
26	Xã Tống Sơn	126.210	1.313	124.897	111.411	13.907	97.504	88%	1059%	78%	157.275	174.319	111%
27	Xã Nga Sơn	97.238	63.855	33.383	148.038	87.780	60.258	152%	137%	181%	316.272	375.215	119%
28	Xã Hồ Vương	20.074	9.221	10.853	19.901	2.185	17.716	99%	24%	163%	150.822	173.364	115%

STT	Phường, xã	THU NSNN									CHI NSDP		
		Dự toán thu NSNN năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)	Trong đó:		Dự toán chi NSDP năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)
		Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại	Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại		Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại			
29	Xã Ba Đình	7.119	750	6.369	8.984	916	8.068	126%	122%	127%	133.102	155.800	117%
30	Xã Nga An	13.058	2.415	10.643	14.496	2.486	12.010	111%	103%	113%	118.983	127.685	107%
31	Xã Nga Thắng	15.235	1.781	13.454	17.684	2.185	15.499	116%	123%	115%	134.528	176.060	131%
32	Xã Tân Tiến	11.624	5.250	6.374	10.270	1.632	8.638	88%	31%	136%	105.016	144.233	137%
33	Xã Hậu Lộc	65.072	40.706	24.366	143.567	119.095	24.472	221%	293%	100%	232.750	328.544	141%
34	Xã Triệu Lộc	16.467	2.536	13.931	16.007	3.748	12.259	97%	148%	88%	126.219	141.949	112%
35	Xã Đông Thành	9.963	586	9.377	14.285	7.896	6.389	143%	1347%	68%	179.704	209.663	117%
36	Xã Hoa Lộc	231.891	208.747	23.144	512.374	480.438	31.936	221%	230%	138%	270.306	332.689	123%
37	Xã Vạn Lộc	230.088	213.468	16.620	261.358	231.626	29.732	114%	109%	179%	348.676	396.688	114%
38	Xã Hoàng Hóa	236.816	192.880	43.936	464.086	405.365	58.721	196%	210%	134%	317.644	475.668	150%
39	Xã Hoàng Lộc	292.004	259.726	32.278	344.648	318.912	25.736	118%	123%	80%	235.137	346.193	147%
40	Xã Hoàng Thanh	78.948	58.408	20.540	299.134	275.970	23.164	379%	472%	113%	149.823	258.533	173%
41	Xã Hoàng Sơn	84.522	68.441	16.081	155.993	136.847	19.146	185%	200%	119%	171.199	244.123	143%
42	Xã Hoàng Châu	127.628	109.253	18.375	149.554	130.071	19.483	117%	119%	106%	189.916	234.832	124%
43	Xã Hoàng Giang	56.568	38.928	17.640	67.791	44.499	23.292	120%	114%	132%	180.152	258.859	144%
44	Xã Hoàng Tiến	204.005	185.184	18.821	500.205	469.667	30.538	245%	254%	162%	165.364	296.375	179%
45	Xã Hoàng Phú	480.155	465.677	14.478	642.335	599.521	42.814	134%	129%	296%	223.053	263.171	118%
46	Xã Lưu Vệ	150.809	106.071	44.738	566.540	503.289	63.251	376%	474%	141%	240.268	310.273	129%
47	Xã Quảng Ninh	12.736	592	12.144	109.896	95.796	14.100	863%	16182%	116%	132.995	122.238	92%
48	Xã Quảng Bình	60.173	43.203	16.970	63.158	43.658	19.500	105%	101%	115%	156.252	160.681	103%
49	Xã Quảng Chính	17.341	480	16.861	16.814	4.939	11.875	97%	1029%	70%	151.179	159.941	106%
50	Xã Quảng Ngọc	28.985	16.657	12.328	152.019	137.452	14.567	524%	825%	118%	168.380	184.446	110%
51	Xã Tiên Trang	16.456	1.696	14.760	19.539	3.931	15.608	119%	232%	106%	145.198	151.298	104%
52	Xã Quảng Yên	160.607	142.947	17.660	176.150	156.852	19.298	110%	110%	109%	171.661	232.606	136%
53	Xã Nông Công	178.851	135.736	43.115	295.433	212.050	83.383	165%	156%	193%	319.880	386.257	121%
54	Xã Thăng Bình	48.843	40.967	7.876	83.431	71.228	12.203	171%	174%	155%	145.366	168.391	116%
55	Xã Thăng Lợi	43.229	28.887	14.342	42.361	23.495	18.866	98%	81%	132%	160.059	231.596	145%
56	Xã Tượng Lĩnh	22.210	8.750	13.460	68.582	35.994	32.588	309%	411%	242%	97.436	114.881	118%
57	Xã Trường Văn	35.181	27.434	7.747	120.885	110.209	10.676	344%	402%	138%	118.438	176.819	149%
58	Xã Trung Chính	70.229	47.805	22.424	97.451	65.231	32.220	139%	136%	144%	201.823	252.582	125%
59	Xã Công Chính	11.848	6.064	5.784	20.771	7.805	12.966	175%	129%	224%	144.098	143.560	100%
60	Xã Triệu Sơn	89.532	42.705	46.827	279.555	218.572	60.983	312%	512%	130%	293.008	372.481	127%

STT	Phường, xã	THU NSNN									CHI NSDP		
		Dự toán thu NSNN năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)	Trong đó:		Dự toán chi NSDP năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)
		Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại	Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại		Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại			
61	Xã Tân Ninh	81.449	62.183	19.266	78.139	51.134	27.005	96%	82%	140%	135.507	134.893	100%
62	Xã An Nông	72.639	64.207	8.432	119.274	108.065	11.209	164%	168%	133%	146.130	173.474	119%
63	Xã Đồng Tiến	23.701	12.773	10.928	48.348	37.853	10.495	204%	296%	96%	115.456	117.684	102%
64	Xã Hợp Tiến	37.693	7.392	30.301	29.139	10.683	18.456	77%	145%	61%	177.657	189.346	107%
65	Xã Thọ Bình	14.547	7.125	7.422	12.880	4.992	7.888	89%	70%	106%	114.144	123.012	108%
66	Xã Thọ Ngọc	50.000	42.743	7.257	63.364	52.823	10.541	127%	124%	145%	154.001	146.804	95%
67	Xã Thọ Phú	37.441	14.999	22.442	98.858	54.517	44.341	264%	363%	198%	188.969	220.536	117%
68	Xã Thọ Xuân	161.522	130.515	31.007	365.239	308.539	56.700	226%	236%	183%	234.831	293.053	125%
69	Xã Sao Vàng	121.763	97.002	24.761	310.081	223.993	86.088	255%	231%	348%	292.231	305.694	105%
70	Xã Lam Sơn	30.674	2.485	28.189	65.093	2.530	62.563	212%	102%	222%	178.432	166.616	93%
71	Xã Thọ Long	87.332	75.252	12.080	255.027	238.575	16.452	292%	317%	136%	176.319	216.688	123%
72	Xã Thọ Lập	43.742	36.446	7.296	68.176	59.772	8.404	156%	164%	115%	136.834	177.220	130%
73	Xã Xuân Tín	51.879	43.549	8.330	190.939	178.359	12.580	368%	410%	151%	114.628	161.387	141%
74	Xã Xuân Lập	230.740	216.869	13.871	523.813	498.282	25.531	227%	230%	184%	201.213	253.822	126%
75	Xã Xuân Hòa	178.920	164.763	14.157	207.855	191.438	16.417	116%	116%	116%	145.773	178.303	122%
76	Xã Yên Định	346.880	298.430	48.450	615.509	526.809	88.700	177%	177%	183%	306.801	375.448	122%
77	Xã Yên Trường	51.396	29.709	21.687	70.449	47.007	23.442	137%	158%	108%	152.455	177.995	117%
78	Xã Yên Phú	35.185	17.640	17.545	37.107	19.832	17.275	105%	112%	98%	104.017	136.607	131%
79	Xã Quý Lộc	57.900	16.935	40.965	150.309	25.726	124.583	260%	152%	304%	138.276	143.354	104%
80	Xã Yên Ninh	26.711	19.004	7.707	56.369	49.659	6.710	211%	261%	87%	121.478	153.931	127%
81	Xã Định Hòa	71.163	54.522	16.641	111.264	95.933	15.331	156%	176%	92%	181.319	184.760	102%
82	Xã Định Tân	41.967	33.478	8.489	64.295	54.222	10.073	153%	162%	119%	146.053	191.825	131%
83	Xã Thiệu Hóa	336.833	291.125	45.708	506.519	452.609	53.910	150%	155%	118%	304.775	419.912	138%
84	Xã Thiệu Trung	80.334	65.247	15.087	154.601	138.276	16.325	192%	212%	108%	180.991	175.050	97%
85	Xã Thiệu Quang	42.113	31.144	10.969	113.817	102.860	10.957	270%	330%	100%	160.152	203.210	127%
86	Xã Thiệu Tiến	26.351	15.209	11.142	80.673	70.079	10.594	306%	461%	95%	166.545	184.232	111%
87	Xã Thiệu Toán	85.699	77.469	8.230	148.081	134.941	13.140	173%	174%	160%	144.063	196.412	136%
88	Xã Vĩnh Lộc	28.000	5.301	22.699	31.354	9.596	21.758	112%	181%	96%	300.656	420.106	140%
89	Xã Tây Đô	11.475	2.419	9.056	11.186	2.584	8.602	97%	107%	95%	171.358	182.386	106%
90	Xã Biện Thượng	87.507	63.031	24.476	182.866	153.736	29.130	209%	244%	119%	221.369	258.642	117%
91	Xã Kim Tân	31.557	3.887	27.670	32.767	6.509	26.258	104%	167%	95%	277.511	380.032	137%
92	Xã Vân Du	26.760	12.765	13.995	44.098	20.780	23.318	165%	163%	167%	158.325	181.510	115%

STT	Phường, xã	THU NSNN									CHI NSDP		
		Dự toán thu NSNN năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)	Trong đó:		Dự toán chi NSDP năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)
		Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại	Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại		Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại			
93	Xã Ngọc Trạo	27.610	15.198	12.412	38.002	15.782	22.220	138%	104%	179%	132.741	172.033	130%
94	Xã Thạch Bình	13.146	2.384	10.762	35.954	23.371	12.583	273%	980%	117%	181.095	216.216	119%
95	Xã Thạch Quảng	22.717	13.028	9.689	61.207	47.375	13.832	269%	364%	143%	138.671	146.580	106%
96	Xã Thành Vinh	12.735	7.914	4.821	18.278	11.293	6.985	144%	143%	145%	202.646	197.326	97%
97	Xã Cẩm Thủy	62.299	23.997	38.302	84.893	60.990	23.903	136%	254%	62%	280.998	398.314	142%
98	Xã Cẩm Thạch	14.975	714	14.261	9.062	1.262	7.800	61%	177%	55%	176.507	224.389	127%
99	Xã Cẩm Tân	9.744	1.542	8.202	8.016	1.973	6.043	82%	128%	74%	132.633	167.472	126%
100	Xã Cẩm Vân	16.654	9.277	7.377	17.650	9.392	8.258	106%	101%	112%	183.977	257.171	140%
101	Xã Cẩm Tú	29.271	21.592	7.679	34.213	24.002	10.211	117%	111%	133%	154.004	234.334	152%
102	Xã Ngọc Lặc	27.732	217	27.515	29.964	2.250	27.714	108%	1037%	101%	295.883	178.770	60%
103	Xã Thạch Lập	4.658		4.658	3.691		3.691	79%		79%	137.499	131.124	95%
104	Xã Kiên Thọ	5.168	27	5.141	7.965	359	7.606	154%	1330%	148%	124.316	127.878	103%
105	Xã Minh Sơn	11.445	406	11.039	22.585	2.712	19.873	197%	668%	180%	219.671	218.893	100%
106	Xã Ngọc Liên	14.010		14.010	40.789	-46	40.835	291%		291%	227.591	168.372	74%
107	Xã Nguyệt Ấn	4.158	82	4.076	16.445	175	16.270	395%	213%	399%	154.419	148.502	96%
108	Xã Như Thanh	86.738	56.510	30.228	56.153	27.923	28.230	65%	49%	93%	296.477	337.478	114%
109	Xã Xuân Du	6.166	1.830	4.336	9.081	2.699	6.382	147%	147%	147%	138.090	168.122	122%
110	Xã Mậu Lâm	20.928	12.044	8.884	13.120	6.086	7.034	63%	51%	79%	120.556	160.171	133%
111	Xã Thanh Kỳ	8.670	730	7.940	10.700	1.507	9.193	123%	206%	116%	102.869	120.688	117%
112	Xã Yên Thọ	15.950	9.115	6.835	25.274	12.499	12.775	158%	137%	187%	178.336	208.666	117%
113	Xã Xuân Thái	1.156		1.156	482		482	42%		42%	42.509	54.485	128%
114	Xã Linh Sơn	15.697	1.183	14.514	8.491	1.062	7.429	54%	90%	51%	169.847	139.103	82%
115	Xã Đông Lương	1.612	262	1.350	2.519	358	2.161	156%	137%	160%	89.187	109.418	123%
116	Xã Văn Phú	584		584	1.198		1.198	205%		205%	126.125	81.887	65%
117	Xã Giao An	1.872		1.872	1.932		1.932	103%		103%	99.257	79.268	80%
118	Xã Yên Khương	355		355	878	34	844	247%		238%	68.476	61.237	89%
119	Xã Yên Thắng	682		682	1.119	85	1.034	164%		152%	56.157	60.187	107%
120	Xã Bá Thước	14.521	2.055	12.466	19.394	2.258	17.136	134%	110%	137%	226.518	315.372	139%
121	Xã Thiết Ống	25.946	44	25.902	19.842	40	19.802	76%	91%	76%	85.683	111.085	130%
122	Xã Văn Nho	643	23	620	1.101	29	1.072	171%	126%	173%	92.971	121.854	131%
123	Xã Cổ Lũng	536	128	408	729	115	614	136%	90%	151%	88.820	140.118	158%
124	Xã Pù Luông	1.680	192	1.488	5.101	2.671	2.430	304%	1391%	163%	94.126	143.861	153%

STT	Phường, xã	THU NSNN									CHI NSDP		
		Dự toán thu NSNN năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)	Trong đó:		Dự toán chi NSDP năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)
		Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại	Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại		Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại			
125	Xã Điền Lư	32.064	9.826	22.238	63.919	8.880	55.039	199%	90%	248%	157.236	180.412	115%
126	Xã Điền Quang	824		824	2.888	10	2.878	350%		349%	150.250	211.890	141%
127	Xã Quý Lương	1.472	112	1.360	7.417	391	7.026	504%	349%	517%	122.094	210.269	172%
128	Xã Hồi Xuân	17.043		17.043	19.591	1.241	18.350	115%		108%	140.613	99.529	71%
129	Xã Hiền Kiệt	255		255	457		457	179%		179%	89.001	77.615	87%
130	Xã Nam Xuân	306		306	404		404	132%		132%	91.237	70.039	77%
131	Xã Phú Lệ	1.029		1.029	508		508	49%		49%	97.793	85.872	88%
132	Xã Phú Xuân	174		174	218		218	126%		126%	51.803	59.255	114%
133	Xã Thiên Phú	470		470	710		710	151%		151%	70.343	75.686	108%
134	Xã Trung Sơn	52.900		52.900	38.051		38.051	72%		72%	37.783	39.260	104%
135	Xã Trung Thành	5.234		5.234	9.337		9.337	178%		178%	84.173	88.158	105%
136	Xã Thường Xuân	54.796	15.168	39.628	133.010	67.275	65.735	243%	444%	166%	320.723	331.350	103%
137	Xã Luận Thành	6.957	2.968	3.989	8.913	3.808	5.105	128%	128%	128%	119.385	115.046	96%
138	Xã Tân Thành	2.390		2.390	3.593		3.593	150%		150%	134.958	129.545	96%
139	Xã Xuân Chinh	559		559	474	44	430	85%		77%	98.450	101.459	103%
140	Xã Thắng Lộc	8.757	7.831	926	14.821	14.013	808	169%	179%	87%	83.559	102.985	123%
141	Xã Yên Nhân	805	123	682	461	111	350	57%	90%	51%	47.331	55.508	117%
142	Xã Vạn Xuân	27.157	34	27.123	11.072	435	10.637	41%	1279%	39%	52.813	48.163	91%
143	Xã Bát Mọt	533		533	313		313	59%		59%	49.479	62.977	127%
144	Xã Lương Sơn	7.531	4.642	2.889	21.243	10.027	11.216	282%	216%	388%	104.087	72.382	70%
145	Xã Như Xuân	38.342	288	38.054	13.900	840	13.060	36%	292%	34%	173.464	279.792	161%
146	Xã Thanh Phong	1.793	14	1.779	4.770	85	4.685	266%	607%	263%	129.112	190.024	147%
147	Xã Hóa Quý	11.495	10.003	1.492	12.260	10.281	1.979	107%	103%	133%	109.566	110.057	100%
148	Xã Thanh Quân	7.982	3.229	4.753	12.107	9.353	2.754	152%	290%	58%	139.092	202.732	146%
149	Xã Thượng Ninh	3.101	28	3.073	2.538	103	2.435	82%	368%	79%	99.460	165.384	166%
150	Xã Xuân Bình	8.646	1.730	6.916	10.993	1.554	9.439	127%	90%	136%	134.460	175.614	131%
151	Xã Mường Lát	4.524		4.524	3.481	157	3.324	77%		73%	169.932	179.066	105%
152	Xã Mường Chanh	416		416	110		110	27%		27%	66.971	74.023	111%
153	Xã Mường Lý	211		211	143		143	68%		68%	60.395	79.693	132%
154	Xã Nhi Sơn	150		150	211		211	141%		141%	45.671	49.849	109%
155	Xã Pù Nhi	478		478	583		583	122%		122%	64.899	67.898	105%
156	Xã Quang Chiêu	632		632	310		310	49%		49%	64.084	76.728	120%

STT	Phường, xã	THU NSNN								CHI NSDP			
		Dự toán thu NSNN năm 2025			Ước thực hiện năm 2025			So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)	Trong đó:		Dự toán chi NSDP năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện thu NSNN năm 2025/Dự toán (%)
		Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại	Tổng cộng	Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại		Thu tiền sử dụng đất	Các khoản thu nội địa còn lại			
157	Xã Tam Chung	351		351	208		208	59%		59%	81.059	65.191	80%
158	Xã Trung Lý	416		416	249	122	127	60%		31%	80.382	81.779	102%
159	Xã Quan Sơn	5.411	440	4.971	7.728	467	7.261	143%	106%	146%	144.644	167.117	116%
160	Xã Mường Mìn	477		477	881		881	185%		185%	47.856	31.340	65%
161	Xã Na Mèo	1.243		1.243	880	185	695	71%		56%	76.337	74.902	98%
162	Xã Sơn Điện	1.522		1.522	1.497	37	1.460	98%		96%	65.517	73.208	112%
163	Xã Tam Thanh	661		661	696		696	105%		105%	40.326	50.471	125%
164	Xã Tam Lư	845		845	1.086		1.086	129%		129%	111.340	68.317	61%
165	Xã Trung Hạ	3.130	105	3.025	4.105	96	4.009	131%	91%	133%	124.356	108.475	87%
166	Xã Sơn Thủy	393	42	351	547	38	509	139%	90%	145%	56.767	63.074	111%

Phụ lục V

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH,
QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (Đến ngày 15/11/2025)**

(Kèm theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh	
1	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	456.069.000.000
2	Dự toán đã thực hiện	417.367.443.000
3	Dự toán còn lại chưa thực hiện	38.701.557.000
II	Tình hình sử dụng quỹ dự trữ tài chính	
1	Số dư tại thời điểm 01/01/2025	261.037.878.932
2	Số bổ sung trong năm 2025	189.271.574.780
-	Bổ sung từ dự toán năm 2025	3.230.000.000
-	Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2023	106.562.000.000
-	Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2024	77.923.779.132
-	Lãi hàng tháng	1.555.795.648
3	Sử đã sử dụng trong năm 2025	0
4	Số dư đến ngày 15/11/2025	450.309.453.712

Phụ lục VI
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Nguồn 2025	Số đã phân bổ			Số còn lại chưa phân bổ
			Tổng	Trong đó		
				Phân bổ đầu năm và điều chỉnh	Phân bổ trong năm	
	TỔNG CỘNG	63.001.867	56.780.037	48.916.265	7.863.772	6.221.830
A	DỰ TOÁN CHI ĐƯỢC HỖND TÍNH GIAO 2025	53.721.789	52.073.300	48.916.265	3.157.035	1.648.489
1	Chi đầu tư phát triển	15.441.876	15.116.822	13.778.892	1.337.930	325.054
2	Chi thường xuyên	35.882.227	34.629.011	33.319.011	1.310.000	1.253.216
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.832.576	4.490.616	4.385.742	104.874	341.960
2.2	Chi quốc phòng - an ninh	828.551	807.384	697.534	109.850	21.167
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.211.332	16.873.678	16.502.317	371.361	337.654
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.820.330	2.799.112	2.766.880	32.232	21.218
2.5	Chi quản lý hành chính	6.246.088	6.015.797	5.696.686	319.111	230.291
2.6	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH	568.346	554.206	424.770	129.436	14.140
2.7	Chi bảo đảm xã hội	2.176.301	2.135.197	2.095.193	40.004	41.104
2.8	Chi khoa học và công nghệ	266.331	97.615	16.331	81.284	168.716
2.9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	662.172	588.276	583.358	4.918	73.896
2.10	Chi khác ngân sách	270.200	267.130	150.200	116.930	3.070
3	Chi dự phòng ngân sách	907.741	869.039	451.672	417.367	38.702
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	3.230		-
5	Chi trả nợ lãi vay	53.700	28.519		28.519	25.181
6	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	226.079	219.743	217.983	1.760	6.336
7	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang để thực hiện các chính sách ASXH	1.206.936	1.206.936	1.145.477	61.459	-
B	NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG TRONG NĂM 2025	9.280.078	4.706.737		4.706.737	4.573.341